

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xi nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/6/2016 do.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0303171325 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/6/2016 là: 64.141.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã BTĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Quang Cường	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại thuyết minh số 7.1 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đã ký và đóng dấu tại văn phòng Công ty, ngày 15 tháng 1 năm 2022.



Nguyễn Hữu Ý

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 1 năm 2022

Số: 138/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**            **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 25/3/2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



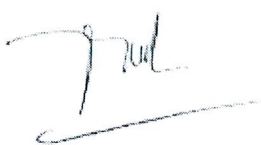
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>556.487.421.777</b>	<b>535.658.053.569</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	44.965.236.121	70.109.561.123
1. Tiền	111		41.465.236.121	69.599.561.123
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	510.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7.400.000.000	31.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.400.000.000	31.900.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.923.214.798	260.640.118.065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	347.489.833.817	301.585.062.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.234.505.223	13.613.034.687
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.044.522.128	3.906.528.522
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(61.845.646.370)	(61.396.312.196)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	207.037.719.255	170.060.380.218
1. Hàng tồn kho	141		207.084.309.843	170.106.970.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.161.251.603	2.947.994.163
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.161.251.603	2.947.994.163
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>271.027.653.939</b>	<b>240.141.581.294</b>
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		231.228.544.045	200.195.200.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	225.074.044.029	196.510.215.577
- Nguyên giá	222		382.226.495.975	333.258.699.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.152.451.946)	(136.748.484.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	6.141.666.670	3.665.151.504
- Nguyên giá	225		6.700.000.000	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(558.333.330)	(1.698.484.860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	12.833.346	19.833.342
- Nguyên giá	228		98.100.000	98.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.266.654)	(78.266.658)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.417.382.062	2.389.665.705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	4.417.382.062	2.389.665.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.741.127.551	2.803.230.079
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	1.741.127.551	2.803.230.079
VI Tài sản dài hạn khác	260		32.640.600.281	33.753.485.087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	32.640.600.281	33.753.485.087
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>827.515.075.716</b>	<b>775.799.634.863</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>549.534.716.485</b>	<b>503.669.161.111</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>512.285.703.891</b>	<b>479.004.789.466</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	223.752.051.071	197.004.579.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	48.497.498.009	87.867.864.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	11.772.476.944	13.105.469.615
4. Phải trả người lao động	314		44.813.659.743	46.476.723.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	3.385.362.273	5.734.225.619
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	7.062.192.875	1.557.667.169
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	151.251.540.017	109.898.400.700
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	12.617.543.724	12.906.279.730
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.133.379.235	4.453.579.235
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.249.012.594</b>	<b>24.664.371.645</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	524.209.001	1.126.997.239
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	3.19	36.113.521.250	23.138.512.569
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	611.282.343	398.861.837
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>277.980.359.231</b>	<b>272.130.473.752</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.22</b>	<b>277.980.359.231</b>	<b>272.130.473.752</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.384.937.360	75.216.706.764
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.083.634.902	56.741.378.561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		11.577.983.964	17.198.930.687
ity kế đến cuối kỳ trước	421b		32.505.650.938	39.542.447.874
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		32.505.650.938	39.542.447.874
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		75.651.376.969	69.311.978.427
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>827.515.075.716</b>	<b>775.799.634.863</b>
(440 = 300+400)				

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



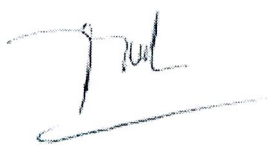
Nguyễn Hữu Ý



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHI TIẾT	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.202.118.007.800	1.181.292.670.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.202.118.007.800	1.181.292.670.827
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.086.291.346.579	1.037.415.460.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		115.826.661.221	143.877.210.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.905.162.437	1.570.094.702
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.560.084.214	12.866.387.256
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.846.446.610	11.516.025.588
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		(1.062.102.528)	(1.300.320.055)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.971.226.705	7.882.734.541
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	41.991.983.140	56.093.772.071
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		57.146.427.071	67.304.090.936
12. Thu nhập khác	31	6.7	2.688.277.997	1.019.892.803
13. Chi phí khác	32	6.7	3.155.531.376	81.388.998
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	(467.253.379)	938.503.805
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		56.679.173.692	68.242.594.741
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	11.447.703.707	13.800.198.551
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	212.420.506	260.064.011
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		45.019.049.479	54.182.332.179
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.505.650.938	39.542.447.874
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.513.398.541	14.639.884.305
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	5.069	5.021

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Hữu Ý

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

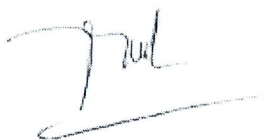
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.679.173.692	68.242.594.741
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		26.654.411.798	23.455.484.476
- Các khoản dự phòng	03		160.598.168	11.595.107.746
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.810.027.566)	(1.056.158.475)
- Chi phí lãi vay	06		11.846.446.610	11.516.025.588
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		92.520.602.702	113.753.054.076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.883.706.549)	27.495.033.096
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.977.339.037)	(40.885.178.555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.139.896.169)	51.348.362.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.112.884.896	2.192.969.139
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.881.253.751)	(11.516.025.588)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.874.171.421)	(11.616.184.928)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.920.200.000)	(6.744.882.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(23.043.079.419)</b>	<b>124.027.148.172</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.509.849.825)	(24.372.206.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.551.174.639	2.098.730.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.800.000.000)	(45.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.300.000.000	14.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.418.351.705	1.386.609.179
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(28.040.323.481)</b>	<b>(52.786.865.968)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		418.853.209.894	424.398.196.198
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(368.606.132.396)	(427.494.880.592)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(273.929.500)	(1.095.714.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.034.070.100)	(32.313.164.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>25.939.077.898</b>	<b>(36.505.562.394)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(25.144.325.002)</b>	<b>34.734.719.810</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>70.109.561.123</b>	<b>35.374.841.313</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>44.965.236.121</b>	<b>70.109.561.123</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) lần đầu ngày 04/02/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/6/2016 do.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0303171325 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/6/2016 là: 64.141.000.000 VND (*Sáu mươi tư tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: TDC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã BTD.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 653 người (tại ngày 31/12/2020 là 703 người).

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

#### 1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có Công ty con, Công ty liên kết, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	234 Đường ĐT 747 ấp Tân Lương-xã Thạnh Phước-huyện Tân Uyên-tỉnh Bình Dương	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%	51%
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>					
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất Bê tông ly tâm	20%	20%	20%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Thửa đất số 672, tờ bản đồ số 14, ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức và Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức I.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

*Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

*Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết*

*Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết:* Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Nguyên tắc kế toán nợ phải thu*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03-33
Máy móc và thiết bị	03-19
Phương tiện vận tải	05-11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Thuê tài chính*

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính là Máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Công ty chưa thực hiện đánh giá lại nguyên giá Bất động sản đầu tư do không bằng chứng chắc chắn về việc giảm giá so với giá thị trường.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)**

*Chi phí giải phóng mặt bằng*

Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bến Cát - Bình Dương là khoản tiền đã trả cho việc giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất đến ngày 29/4/2066.

*Chi phí Quyền sử dụng đất*

Là các chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí khác liên quan đến Quyền sử dụng đất để xây dựng nhà máy của Công ty được phân bổ vào chi phí tương ứng đến 15/10/2058.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí vật tư : Trích trước theo khối lượng và đơn giá đã thỏa thuận với nhà cung cấp.
- Chi phí nhân công, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm bê tông công nghiệp, doanh thu xây dựng và dịch vụ khác.

*Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ và Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.396.742	1.059.619.577
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.362.839.379	68.539.941.546
Các khoản tương đương tiền (i)	3.500.000.000	510.000.000
<b>Tổng</b>	<b>44.965.236.121</b>	<b>70.109.561.123</b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất từ 3,0%/ năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xã lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.400.000.000	7.400.000.000	31.900.000.000	31.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	7.400.000.000	7.400.000.000	31.900.000.000	31.900.000.000
<b>Tổng</b>	<b>7.400.000.000</b>	<b>7.400.000.000</b>	<b>31.900.000.000</b>	<b>31.900.000.000</b>

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất áp dụng từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm. Đồng thời, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty, được trình bày tại Thuyết minh số 5.19

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tỷ lệ	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)				
	Vốn nắm giữ (%)	số lượng	Giá gốc	Giá theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý (1)	Giá gốc	Giá theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý (1)
Đối tượng đầu tư								
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			8.000.000.000	1.741.127.551		8.000.000.000	2.803.230.079	
Công ty Cổ phần Bé tông Ly tâm VINAINCON	20%	800.000	8.000.000.000	1.741.127.551		8.000.000.000	2.803.230.079	
<b>Tổng</b>			<b>8.000.000.000</b>	<b>1.741.127.551</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>2.803.230.079</b>	

(1) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty Điện lực Bình Phước	3.947.463.722	3.362.263.722
Công ty Cổ phần ĐT Xây dựng Trung Nam	85.932.648.346	19.140.992.936
Công ty TNHH TM - SX - Xây dựng Mai Lam	17.510.518.834	17.221.943.443
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương Anh	40.176.466.945	-
Các đối tượng khác	180.211.962.106	242.149.088.277
<b>Tổng</b>	<b>347.489.833.817</b>	<b>301.585.062.242</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>8.021.877.300</i>	<i>8.294.830.700</i>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Cơ khí Tự động Tâm Minh	462.000.000	462.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng TM Dịch vụ T.A.T	423.972.288	-
Công ty TNHH TM DV Quốc Tế Tiến Minh	391.500.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Mè Kông Xanh	371.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vạn Phú	-	6.960.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	-	2.232.527.393
Các đối tượng khác	1.586.032.935	3.958.507.294
<b>Tổng</b>	<b>3.234.505.223</b>	<b>13.613.034.687</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

Tạm ứng	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	533.930.152	-	1.133.866.658	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon - lại trả chậm	345.690.255	345.690.225	345.690.255	345.690.225
Ký cược, ký quỹ	936.060.125	832.449.329	936.060.125	697.370.494
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (i)	382.900.000	-	295.000.000	-
Phải thu khác	2.931.804.810	2.931.804.810	-	-
Tổng	914.136.786	-	1.195.911.484	-
Trong đó:	<b>6.044.522.128</b>	<b>4.109.944.364</b>	<b>3.906.528.522</b>	<b>1.043.060.719</b>
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<b>3.867.864.935</b>	<b>832.449.329</b>	<b>936.060.125</b>	<b>697.370.494</b>

(Chỉ tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

(i) Phải thu khác là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25/02/2015. Số tiền phải thu còn lại tại 31/12/2021 là 2.931.804.810 đồng.

**5.6 Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Trong đó:</i>	<b>63.497.527.373</b>	<b>1.651.881.003</b>	<b>63.497.527.373</b>	<b>2.101.215.177</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.248.754.935	103.610.796	4.248.754.935	238.689.631
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Sài Gòn	11.567.602.549	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	5.157.704.506	-	6.657.704.506	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Đại Dương	3.144.797.620	-	3.144.797.620	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	2.524.707.625	-	2.524.707.625	-
Các đối tượng khác	17.143.186.274	1.548.270.207	27.210.788.823	1.862.525.546



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.084.448.842	-	40.475.508.706	-
Công cụ, dụng cụ	1.038.516.290	-	1.234.478.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	54.502.212.538	-	45.764.307.639	-
Thành phẩm	46.524.054.245	46.590.588	47.068.388.520	46.590.588
Hàng hóa	465.722.330	-	492.337.725	-
Hàng gửi bán	57.469.355.598	-	35.071.949.653	-
<b>Tổng</b>	<b>207.084.309.843</b>	<b>46.590.588</b>	<b>170.106.970.806</b>	<b>46.590.588</b>

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công trình thi công hạng mục đê/kè Giai đoạn I	22.449.305.202	-	14.458.273.367	-
Công trình thi công hạng mục Cống Phú Định	20.674.182.948	-	13.996.620.037	-
Công trình Dâm T Điện gió Bạc Liêu	-	-	8.246.382.551	-
Các công trình khác	11.378.724.388	-	9.063.031.684	-
<b>Tổng</b>	<b>54.502.212.538</b>	<b>-</b>	<b>45.764.307.639</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỨ ĐỨC**

356 A Xã lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	132.132.982.694	183.829.304.339	16.503.509.960	792.902.907	333.258.699.900
Tăng trong năm	7.880.773.207	48.301.446.625	230.000.000	88.550.000	56.500.769.832
Mua trong năm	64.500.000	13.342.274.373	230.000.000	88.550.000	13.725.324.373
Xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	7.816.273.207	29.575.535.888	-	-	37.391.809.095
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.383.636.364	-	-	5.383.636.364
Giảm trong năm	-	(6.641.731.168)	(891.242.589)	-	(7.532.973.757)
Thanh lý nhượng bán	-	(6.641.731.168)	(891.242.589)	-	(7.532.973.757)
Số dư tại ngày 31/12/2021	140.013.755.901	225.489.019.796	15.842.267.371	881.452.907	382.226.495.975
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	37.177.093.691	91.187.621.842	7.914.059.908	469.708.882	136.748.484.323
Tăng trong năm	7.323.578.231	18.599.740.621	1.775.645.744	78.598.736	27.777.563.332
Khấu hao trong năm	7.323.578.231	16.767.164.851	1.775.645.744	78.598.736	25.944.987.562
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.832.575.770	-	-	1.832.575.770
Giảm trong năm	-	(6.522.353.098)	(851.242.611)	-	(7.373.595.709)
Thanh lý nhượng bán	-	(6.522.353.098)	(851.242.611)	-	(7.373.595.709)
Số dư tại ngày 31/12/2021	44.500.671.922	103.265.009.365	8.838.463.041	548.307.618	157.152.451.946
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	94.955.889.003	92.641.682.497	8.589.450.052	323.194.025	196.510.215.577
Số dư tại ngày 31/12/2021	95.513.083.979	122.224.010.431	7.003.804.330	333.145.289	225.074.044.029

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 82.636.020.837 VND (tại ngày 31/12/2020 là 95.016.907.121 VND).  
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 55.139.071.455 VND (tại ngày 31/12/2020 là 49.602.310.626 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.363.636.364	5.363.636.364
Tăng trong năm	6.700.000.000	6.700.000.000
Thuê tài chính trong năm (i)	6.700.000.000	6.700.000.000
Giảm trong năm	(5.363.636.364)	(5.363.636.364)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (ii)	(5.363.636.364)	(5.363.636.364)
Số dư tại 31/12/2021	<u>6.700.000.000</u>	<u>6.700.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.698.484.860	1.698.484.860
Tăng trong năm	692.424.240	692.424.240
Khấu hao trong năm	692.424.240	692.424.240
Giảm trong năm	(1.832.575.770)	(1.832.575.770)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.832.575.770)	(1.832.575.770)
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>558.333.330</u>	<u>558.333.330</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	<u>3.665.151.504</u>	<u>3.665.151.504</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>6.141.666.670</u>	<u>6.141.666.670</u>

(i) Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202102013 ngày 18/02/2021 tài sản đi thuê là Cản trục bánh xích, nhãn hiệu KOBELCO (đã qua sử dụng) có giá trị 6.700.000.000 VND. Thời hạn thuê tài sản là 36 tháng. Công ty được quyền mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá mua lại là 25.800.000 VND.

(ii) Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL0102201703003 ngày 08/09/2017 tài sản đi thuê là Cản trục bánh xích, nhãn hiệu HITACHI (đã qua sử dụng) có giá trị là 5.363.636.363 VND. Thời hạn thuê tài sản là 42 tháng. Công ty được quyền mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá mua lại là 20.000.000 VND.

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	98.100.000	98.100.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>98.100.000</u>	<u>98.100.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	78.266.658	78.266.658
Tăng trong năm	6.999.996	6.999.996
Khấu hao trong năm	6.999.996	6.999.996
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>85.266.654</u>	<u>85.266.654</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	<u>19.833.342</u>	<u>19.833.342</u>
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>12.833.346</u>	<u>12.833.346</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Quyền sử dụng đất	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Quyền sử dụng đất	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kho chứa vật liệu Xưởng cọc tròn	3.333.324.197	1.725.451.263
Xưởng bảo trì thiết bị cơ giới	588.312.448	-
Gia công khuôn	105.147.331	353.490.521
Gia công cầu trục 5T	389.778.826	-
Các công trình khác	819.260	310.723.921
<b>Tổng</b>	<b>4.417.382.062</b>	<b>2.389.665.705</b>

**5.13 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	233.845.405	897.815.148
Chi phí mua bảo hiểm	36.209.249	47.602.327
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.111.473.665	1.491.095.429
Chi phí thuê đất (i)	4.487.721.936	4.738.199.439
Chi phí giải phóng mặt bằng (ii)	8.022.510.728	8.203.810.406
Chi phí Quyền sử dụng đất (iii)	17.900.769.762	18.374.962.338
Chi phí khác chờ phân bổ	848.069.536	-
<b>Tổng</b>	<b>32.640.600.281</b>	<b>33.753.485.087</b>

(i) Giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước đến tháng 12/2039 cho diện tích đất thuê tại xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê lại đất số 761/HĐTD-STNMT ngày 06/3/2017. Tổng diện tích đất thuê là 45.741,1 m<sup>2</sup>. quyền sử dụng đối với diện tích đất thuê này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Sài Gòn

(ii) Chi phí giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất tại Bến Cát - Bình Dương nêu trên được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066

(iii) Đây là giá trị còn lại của chi phí giải phóng mặt bằng để xây dựng Nhà máy của Công ty, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại đến ngày 15/10/2058 theo thời hạn sử dụng đất thể hiện trên Hợp đồng thuê lại đất số 2530/HĐ.TĐ ngày 24/12/2008. Tổng diện tích đất thuê là 31.932,6 m<sup>2</sup>.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Bê Tông ly Tâm Đồng Nai	18.857.774.181	18.857.774.181	13.608.997.268	13.608.997.268
Công ty CP Vật liệu Xây dựng & Trang trí Nội thất TP.HCM	15.072.856.820	15.072.856.820	18.809.473.300	18.809.473.300
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	10.804.063.498	10.804.063.498	15.439.338.457	15.439.338.457
Yogiant Interna Tionnal Limited	-	-	5.418.001.733	5.418.001.733
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Hoàng Dũng	8.305.016.140	8.305.016.140	2.040.138.650	2.040.138.650
Changshu Longyue Rolling Element International Trade Co.,LTD	-	-	11.030.352.216	11.030.352.216
Công ty TNHH Xây Dựng TM Đồng Thăng	4.479.329.727	4.479.329.727	6.429.929.727	6.429.929.727
Công ty TNHH Xây Dựng TM DV D.N.T	6.627.098.828	6.627.098.828	5.543.986.009	5.543.986.009
Các đối tượng khác	159.605.911.877	159.605.911.877	118.684.361.902	118.684.361.902
<b>Tổng</b>	<b>223.752.051.071</b>	<b>223.752.051.071</b>	<b>197.004.579.262</b>	<b>197.004.579.262</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2021	
<b>Phải nộp</b>	<b>13.105.469.615</b>	<b>38.498.641.423</b>	<b>39.831.634.094</b>	<b>11.772.476.944</b>	<b>11.772.476.944</b>	<b>1.231.136.080</b>	<b>9.247.703.707</b>	<b>1.065.449.148</b>
Thuế GTGT	1.249.284.412	23.937.689.642	23.955.837.974	12.874.171.421	2.418.633.376	575.991.323	7.000.000	228.188.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.674.171.421	11.447.703.707	11.447.703.707	2.530.256.751	2.530.256.751	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	953.825.773	2.530.256.751	2.530.256.751	575.991.323	575.991.323	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	575.991.323	575.991.323	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	228.188.009	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	6.768.547.498	6.768.547.498
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thanh Bình	7.565.034.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3	5.368.691.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	-	22.880.000.000
Công ty Cổ phần Bốn Phương	-	5.368.159.152
Đối tượng khác	28.795.225.311	52.851.157.872
<b>Tổng</b>	<b>48.497.498.009</b>	<b>87.867.864.522</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>48.299.977</i>	<i>18.900.000</i>

**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị hàng mua đã nhập kho, dịch vụ đã được cung cấp	2.673.265.562	4.031.549.764
Trích trước chi phí vận chuyển, xe nâng cẩu	273.158.100	833.581.301
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	190.800.000	90.000.000
Tiền ăn ca	159.811.000	179.499.000
Chi trích trước khác	88.327.611	599.595.554
<b>Tổng</b>	<b>3.385.362.273</b>	<b>5.734.225.619</b>

**5.18 Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.062.192.875</b>	<b>1.557.667.169</b>
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.337.017.269	707.339.526
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.084.764.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.411.606	850.327.643
<b>b) Dài hạn</b>	<b>524.209.001</b>	<b>1.126.997.239</b>
Chiết khấu thanh toán	524.209.001	1.126.997.239
<b>Tổng</b>	<b>7.586.401.876</b>	<b>2.684.664.408</b>

*Trong đó:**Phải trả khác là các bên liên quan**(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)**5.084.764.000*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A. Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HIN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	149.102.707.217	149.102.707.217	405.691.646.779	366.213.410.762
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (i)	36.968.799.905	36.968.799.905	167.468.048.963	180.080.171.684
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (ii)	68.749.070.388	68.749.070.388	157.393.463.257	127.986.612.954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	22.280.518.436	22.280.518.436	47.233.612.345	45.654.422.398
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn (iv)	21.104.318.488	21.104.318.488	33.596.522.214	12.492.203.726
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	2.148.832.800	2.148.832.800	2.148.832.800	273.929.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (v)	552.000.000	552.000.000	552.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (vi)	1.596.832.800	1.596.832.800	1.596.832.800	273.929.500
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	36.113.521.250	36.113.521.250	17.516.563.115	4.541.554.434
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (vii)	32.235.236.682	32.235.236.682	9.966.063.115	869.339.002,0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương (v)	2.015.311.368	2.015.311.368	2.760.000.000	744.688.632,0
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (vi)	1.862.973.200	1.862.973.200	4.790.500.000	2.927.526.800,0
<b>Tổng</b>	<b>187.365.061.267</b>	<b>187.365.061.267</b>	<b>425.357.042.694</b>	<b>371.028.894.696</b>
				<b>133.036.913.269</b>
				<b>133.036.913.269</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(i) Hợp đồng tín dụng số 96/2021-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTD ký ngày 10/6/2021**

Mục đích vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Bổ sung vốn lưu động.

Không quá 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHTK/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC.NXHITTL ngày 05/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/6/2018; Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 36.968.799.905 VND

**(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0040CRC/ID8/21LD ngày 10/8/2021**

Mục đích vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Hình thức đảm bảo tiền vay

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

Bổ sung vốn lưu động

Không quá 09 tháng theo từng khế ước nhận nợ

Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có định theo từng Giấy nhận nợ

Hệ thống Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty tại số 234 đường DT747, ấp Tân Lương, xã Thanh Phước, Huyện Tân Uyên (nay là khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên), tỉnh Bình Dương

68.749.070.388 VND

**(iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/5915140/HĐTD ngày 05/8/2021**

Mục đích vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Hình thức đảm bảo tiền vay

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C

12 tháng

Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ tại suất của Ngân hàng trong từng kỳ.

- Hợp đồng thế chấp số 01/2017/5915140/HĐBĐ ngày 27/4/2017;

- Hợp đồng thế chấp số 01/2017/5915140/HĐBĐ ngày 31/7/2017;

- Hợp đồng thế chấp số 02/2017/5915140/HĐBĐ ngày 31/7/2017;

- Hợp đồng thế chấp số 10/2018/5915140/HĐBĐ ngày 28/5/2018;

- Hợp đồng thế chấp số 01/2020/5915140/HĐBĐ ngày 15/01/2020.

- Hợp đồng thế chấp số 02/2020/5915140/HĐBĐ ngày 23/7/2020.

22.280.518.436 VND





**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xã Lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iv) *Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 38/2021-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTDI ngày 13/4/2021*

Mục đích vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Bổ sung vốn lưu động.

Được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng

Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và cố định theo từng Giấy nhận nợ

Hàng đang ở trong kho (cụ thể kho tại số 234 đường DT747, ấp Tân Lương, xã Thanh Phước, Huyện Tân Uyên (nay là khu phố Tân Lương, phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên), tỉnh Bình Dương) và các kho khác (nếu có), bao gồm cả nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm, hàng ngoài kho (hàng đang đi đường, hàng đang ký gửi tại đại lý, cửa hàng...), hàng bình thành trong tương lai thuộc quyền quản lý, sử dụng hoặc do Công ty thuê của bên thứ ba nhằm cất giữ hàng hóa

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

21.104.318.488 VND

(v) *Hợp đồng tín dụng số 291/2017-HĐCVADT/NHCT946-BTLT ký ngày 27/9/2017*

Mục đích vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Đầu tư máy móc thiết bị theo Phương án đầu tư tài sản cố định năm 2021

60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ

hệ thống Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty tại số 234 đường DT747, ấp Tân Lương, xã Thanh Phước, Huyện Tân Uyên (nay là khu phố Tân Lương, phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên), tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0099CRC/NHNT-18TBD tháng 12/2018)

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

2.567.311.368 VND (trong đó 552.000.000 VND được phân loại sang nợ dài hạn đến hạn trả)

(vi) *Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202102013 ngày 18/02/2021*

Mục đích vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Thuế Căn trực bán xích, nhãn hiệu KOBELCO

36 tháng

9%/năm áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết ngày 31/8/2021 Từ ngày 01/9/2021 lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Sacombank khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) Tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 3%/năm. Lãi suất thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03 và ngày 01/9 hàng năm

Hình thức đảm bảo tiền vay

Thực hiện ký cược số tiền 368.500.000 VND để đảm bảo việc thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ quy định trong hợp đồng

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

3.459.806.000 VND (trong đó 1.596.832.800 VND được phân loại sang nợ dài hạn đến hạn trả)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 -- DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(ví) Hợp đồng tín dụng số 291/2017-HĐCVDADI/NHCT946-BILT ký ngày 27/9/2017

Mục đích vay

Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất bê tông ly tâm

Thời hạn vay

96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất vay

Được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giám dân và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền sử dụng đất thuộc tại nhà máy

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

32.235.236.682 VND

**5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng bảo hành sản phẩm	VND	VND
	12.617.543.724	12.906.279.730
<b>Tổng</b>	<b>12.617.543.724</b>	<b>12.906.279.730</b>

**5.21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	VND	VND
	611.282.343	398.861.837
<b>Tổng</b>	<b>611.282.343</b>	<b>398.861.837</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	73.917.285.318	49.868.416.132	62.605.194.123	257.251.305.573
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39.542.447.874	14.639.884.505	54.182.332.179
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.299.421.446	-	-	1.299.421.446
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(1.299.421.446)	-	(1.299.421.446)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.720.900.000)	(1.269.100.000)	(6.990.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.649.164.000)	(6.664.000.000)	(32.313.164.000)
Số dư tại 31/12/2020	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	75.216.706.764	56.741.378.560	69.311.978.428	272.130.473.752
Số dư tại 01/01/2021	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	75.216.706.764	56.741.378.560	69.311.978.428	272.130.473.752
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32.505.650.938	12.513.398.541	45.019.049.479
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	12.168.230.596	-	-	12.168.230.596
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	-	-	(12.168.230.596)	-	(12.168.230.596)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	(7.346.000.000)	(2.254.000.000)	(9.600.000.000)
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(25.649.164.000)	(3.920.000.000)	(29.569.164.000)
Số dư ngày tại 31/12/2021	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	87.384.937.360	44.083.634.902	75.651.376.969	277.980.359.231

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 250/TDC-ĐHĐCĐ ngày 14/5/2021 của Đại hội đồng cổ đông như sau: Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thường HĐQT, BKS, BKH số tiền 5.000.000.000 VND (phân phối lợi nhuận tương ứng từ Công ty con - TDCI là 2.346.000.000 VND theo Nghị quyết ngày 29/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông); trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền 9.068.799.993 VND (trích Quỹ đầu tư phát triển tương ứng từ Công ty con - TDCI là 3.099.430.603 VND theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 29/4/2021); chia cổ tức với tỷ lệ 40%/VDL tương đương với 25.649.164.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	51,00%	3.271.191	32.711.910.000	51,00%	3.271.191	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	5,05%	323.610	3.236.100.000	5,05%	323.610	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	43,95%	2.819.299	28.192.990.000	43,95%	2.819.299	28.192.990.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>6.414.100</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.414.100</b>	<b>64.141.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.649.164.000	25.649.164.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	729.112.325.902	887.733.231.104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.486.711.817	147.801.409.202
Doanh thu thi công xây lắp	332.518.970.081	145.758.030.521
<b>Tổng</b>	<b>1.202.118.007.800</b>	<b>1.181.292.670.827</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>2.239.579.630</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>		

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	629.330.713.190	756.487.525.749
Giá vốn cung cấp dịch vụ	134.786.331.601	142.444.370.114
Giá vốn công trình xây lắp	322.174.301.788	139.283.564.807
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(800.000.000)
<b>Tổng</b>	<b>1.086.291.346.579</b>	<b>1.037.415.460.670</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.418.351.705	1.386.609.179
Lãi chênh lệch tỷ giá	486.810.732	183.485.523
<b>Tổng</b>	<b>1.905.162.437</b>	<b>1.570.094.702</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	11.846.446.610	11.516.025.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.854.604	1.157.249.223
Chiết khấu thanh toán	636.783.000	193.112.445
<b>Tổng</b>	<b>12.560.084.214</b>	<b>12.866.387.256</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.468.334.282	3.560.387.622
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	181.938.901	247.212.699
Chi phí hoa hồng môi giới	-	171.809.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.599.640	536.603.242
Chi phí bảo hành sản phẩm	(288.736.006)	1.693.790.823
Chi phí bằng tiền khác	1.310.089.888	1.672.930.916
<b>Tổng</b>	<b>4.971.226.705</b>	<b>7.882.734.541</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.186.983.644	31.528.041.013
Chi phí đồ dùng văn phòng	298.771.695	529.761.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.282.881.081	1.194.118.688
Thuế, phí và lệ phí	1.812.172.456	2.069.610.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	797.204.111	744.712.283
Chi phí dự phòng	449.334.174	10.701.316.923
Chi phí khác	8.164.635.979	9.326.210.829
<b>Tổng</b>	<b>41.991.983.140</b>	<b>56.093.772.071</b>

**6.7 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.391.675.861	969.869.351
Thu nhập từ thanh lý vật tư	142.620.327	-
Thu nhập từ hệ thống điện mặt trời áp mái	309.480.000	-
Các khoản khác	844.501.809	50.023.452
<b>Tổng</b>	<b>2.688.277.997</b>	<b>1.019.892.803</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí phát sinh liên quan dịch bệnh Covid-19	3.043.924.829	-
Chi phí thanh lý vật tư	99.119.939	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	10.301.378	78.392.177
Các khoản khác	2.185.230	2.996.821
<b>Tổng</b>	<b>3.155.531.376</b>	<b>81.388.998</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(467.253.379)</b>	<b>938.503.805</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.283.354.902	447.330.542.804
Chi phí nhân công	136.279.285.820	152.762.061.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.644.411.798	23.455.484.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.514.907.347	253.907.431.391
Chi phí khác bằng tiền	20.254.706.286	22.466.603.655
<b>Tổng</b>	<b>958.976.666.153</b>	<b>899.922.123.791</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.447.703.707	13.800.198.551
<b>Tổng</b>	<b>11.447.703.707</b>	<b>13.800.198.551</b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	212.420.506	260.064.011
<b>Tổng</b>	<b>212.420.506</b>	<b>260.064.011</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	32.505.650.938	39.542.447.874
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(7.346.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	32.505.650.938	32.196.447.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)</b>	<b>5.069</b>	<b>5.021</b>

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(\*) Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông trong năm 2021, đồng thời Công ty xác định lại lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020 (Số đã báo cáo)	Năm 2020 (Số trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	54.182.332.179	39.542.447.874	14.639.884.305
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(7.346.000.000)	7.346.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	54.182.332.179	32.196.447.874	21.985.884.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291	6.412.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	<b>8.450</b>	<b>5.021</b>	<b>3.429</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Linh	Kế toán trưởng
Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan nêu trên	
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2-Xí nghiệp XLD 2.9	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Vinaincon	Công ty liên kết



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

#### b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

##### *Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị*

Họ tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
<b>Tổng</b>		<b>252.000.000</b>	<b>252.000.000</b>

##### *Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát*

Họ tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Quang Cường	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Việt Hòa	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
<b>Tổng</b>		<b>84.000.000</b>	<b>84.000.000</b>

##### *Lương và các lợi ích khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác*

Họ tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc	884.482.000	979.740.000
Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc	600.207.000	709.435.000
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc	559.247.000	680.107.000
Ông Phạm Anh Linh	Kế toán trưởng	460.573.000	467.028.000
<b>Tổng</b>		<b>2.504.509.000</b>	<b>2.836.310.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

356 A Xã lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<u>Giao dịch bán</u>				
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	2.239.579.630	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 - Xi nghiệp XLD 2.9	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng	2.226.216.000	-
<u>Giao dịch khác</u>				
Công ty Cổ phần Bé tông Ly Tâm Vinaincon	Công ty liên kết	Lãi cho vay	13.363.630	103.183.242
3. Số dư phải thu/phải trả				

**d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty Cổ phần Bé tông Ly Tâm Vinaincon	Công ty liên kết	8.021.877.300	8.294.830.700
Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	380.890.000	380.890.000
<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</u>			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 - Xi nghiệp XLD 2.9	Cùng Công ty mẹ	7.640.987.300	7.913.940.700
<u>Phải trả khác</u>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - cổ tức	Công ty mẹ	48.299.977	18.900.000
<u>Phải thu khác</u>			
Công ty Cổ phần Bé tông Ly Tâm Vinaincon	Công ty liên kết	48.299.977	18.900.000
		5.084.764.000	-
		5.084.764.000	-
		3.867.864.935	936.060.125
		3.867.864.935	936.060.125

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC  
356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A,  
thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

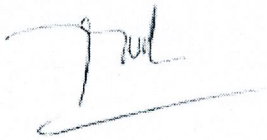
**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng



Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý